

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CƠ CẤU XÃ HỘI VÀ PHÂN TẦNG XÃ HỘI Ở TÂY NAM BỘ: KẾT QUẢ TỪ CUỘC KHẢO SÁT ĐỊNH LƯỢNG NĂM 2008

BÙI THẾ CƯỜNG
LÊ THANH SANG

TÓM TẮT

Cơ cấu xã hội Tây Nam Bộ đang trải qua quá trình biến đổi và trở nên đa dạng dưới tác động của quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế. Bằng cách đo lường vị trí nghề nghiệp cùng các chiều kích thu nhập và học vấn, sử dụng kết quả cuộc điều tra định lượng 2008, bài viết cung cấp một phân tích thực trạng về cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, và mức độ bất bình đẳng thu nhập giữa các hộ gia đình ở Tây Nam Bộ. Kết cấu các tầng lớp xã hội Tây Nam Bộ, về cơ bản, phản ánh một xã hội thiên về sản xuất nông nghiệp qui mô nhỏ, với tỷ trọng thấp của các tầng lớp lao động kỹ thuật và lao động hưởng lương. Phân phối thu nhập giữa các hộ gia đình theo ngũ vị phân và theo hệ số Gini cho thấy mức độ khác biệt giàu nghèo ở Tây Nam Bộ là tương đối cao.

Bài viết là kết quả của Chương trình đề tài cấp Bộ "Những vấn đề cơ bản trong sự phát triển của vùng Tây Nam Bộ" (SWRP06, 2006-2008) do Viện Khoa học Xã hội Việt Nam tài trợ và Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ thực hiện.

Bùi Thế Cường. Phó Giáo sư tiến sĩ. Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ.

Lê Thanh Sang. Tiến sĩ. Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ.

1. GIỚI THIỆU

Tây Nam Bộ (hay còn gọi là Đồng bằng sông Cửu Long) đang trải qua quá trình biến đổi xã hội sâu sắc dưới tác động của quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế. Cơ cấu xã hội trở nên đa dạng hơn với sự xuất hiện các tầng lớp xã hội mới. Phân tầng xã hội cũng trở nên sâu sắc hơn dưới tác động của kinh tế thị trường. Trong khi đời sống vật chất và tinh thần của đa số người dân được cải thiện thì tỷ lệ nghèo vẫn còn khá cao. Dựa trên kết quả cuộc khảo sát định lượng năm 2008, bài viết này cung cấp một số đánh giá bước đầu về thực trạng cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội ở Tây Nam Bộ⁽¹⁾.

Từ những năm cuối của thập niên 1970 và thập niên 1980, Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ) đã có những chương trình nghiên cứu sâu, khá toàn diện và nêu lên nhiều phát hiện có ý nghĩa về cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội ở Tây Nam Bộ. Trên cơ sở phân tích các nguồn lực về tri thức, qui mô đất nông nghiệp, tư liệu sản xuất, lực lượng lao động, và mô hình quản lý sản xuất, nhiều nhà nghiên cứu (Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, 1982) đã đưa ra nhận định rằng tầng lớp trung nông là lực

lượng sản xuất cơ bản ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Quá trình Đổi Mới đã gia tăng tính năng động của toàn bộ cơ cấu xã hội. Trong bối cảnh đó xuất hiện những nhân vật mới, những nhóm nghề nghiệp mới, với sự mở rộng và lớn mạnh không ngừng của khu vực tư nhân. Đáng tiếc là hướng nghiên cứu trên ít được đẩy mạnh trong thời gian sau đó. Một số nghiên cứu chỉ đề cập đến đo lường bất bình đẳng thu nhập và mức sống (thường là giữa các nhóm ngũ vị phân) và trong phạm vi địa phương, thay vì triển khai trên toàn vùng. Do vậy, chưa phản ánh được một cách hệ thống quá trình chuyển đổi cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội ở Tây Nam Bộ.

Mặc dù hầu hết các bài viết về chủ đề này thường là giới thiệu kết quả nghiên cứu thực nghiệm, song những năm gần đây một số nhà nghiên cứu đã quan tâm hơn đến việc vận dụng các lý thuyết phân tầng xã hội (Tô Duy Hợp, 1992; Trịnh Duy Luân, 2004; Nguyễn Đình Tấn, 2005, 2007), đặc biệt là các lý thuyết của Karl Marx và Max Weber. Tuy vậy, hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm về phân tầng xã hội ở nước ta trong thời gian gần đây vẫn chỉ tập trung chủ yếu vào các chỉ báo thu nhập và mức sống (Trịnh Duy Luân, 2004). Hơn nữa, các nghiên cứu lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm chưa thật sự gắn kết với nhau. Các chỉ báo đo lường ít được khái niệm hóa về mặt lý thuyết hoặc chỉ phản ánh một phần của lý thuyết. Chẳng hạn, thu nhập là chỉ báo rất quan trọng để đo lường chiều kích kinh tế của hộ/cá nhân trong ngũ vị phân, nhưng mỗi nhóm thu nhập lại bao gồm nhiều nhóm xã hội nghề

ng nghiệp khác nhau và không có tính loại trừ lẫn nhau giữa các nhóm. Điều này có nghĩa là cách phân loại này không phản ánh được tính chất "sở hữu và kiểm soát công cụ sản xuất", nhân tố quan trọng nhất quyết định sự phân chia giai cấp theo quan điểm của Marx cũng như các nhân tố "cơ may cuộc sống", "uy tín", hoặc "quyền lực" theo cách tiếp cận của Weber. Các nghiên cứu về phân tầng xã hội ở Tây Nam Bộ cũng không nằm ngoài một số hạn chế trên.

Đóng góp của bài viết này là cung cấp một bức tranh chung sơ bộ về các tầng lớp xã hội chính hiện nay ở Tây Nam Bộ dựa trên cách tiếp cận phổ biến trong nghiên cứu thực nghiệm về phân tầng xã hội. Vị trí nghề nghiệp (occupational position) là chỉ báo đơn tốt nhất, cả về mặt lý thuyết và thực nghiệm, để phân loại các giai tầng trong xã hội. Theo đó, thu nhập và học vấn là các chỉ số kinh tế xã hội phản ánh tập trung nhất vị thế của các giai tầng, bên cạnh đo lường mức uy tín nghề nghiệp (occupational prestige) vốn không phổ biến ở các nước đang phát triển. Ngoài ra, bài viết cũng đề cập đến việc so sánh thu nhập theo ngũ vị phân, hệ số Gini, và đường cong Lorenz, nhằm bổ sung một số khía cạnh khác của bất bình đẳng xã hội ở Tây Nam Bộ.

2. NGUỒN SỐ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nguồn số liệu

Bài viết sử dụng kết quả cuộc khảo sát định lượng do Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ thực hiện năm 2008 tại Tây Nam Bộ. Cuộc khảo sát tiến hành theo phương pháp chọn mẫu khu vực nhiều giai

đoạn. Có 30 phường/xã/thị trấn được chọn ngẫu nhiên từ tổng số 1.556 xã/phường/thị trấn thuộc 13 tỉnh/thành phố trên toàn vùng. Tại mỗi phường/xã/thị trấn, 30 hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên để khảo sát. Qui mô mẫu điều tra trên toàn vùng là 900 hộ gia đình. Phương pháp chọn mẫu xác suất trên đảm bảo tính đại diện của mẫu cho toàn vùng Tây Nam Bộ.

2.2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp đo lường

Dựa trên lý thuyết giai cấp xã hội của Marx và lý thuyết phân tầng xã hội của Weber, các nhà nghiên cứu thường sử dụng *vị trí nghề nghiệp* như là chỉ báo đơn tốt nhất hay ít nhất là khả thi hơn cả để đo lường phân tầng xã hội (Blau&Duncan, 1967; Runciman: 1968). Có hai cách để xếp hạng vị trí nghề nghiệp: (1) phân loại theo các chỉ số kinh tế xã hội của nghề nghiệp và (2) phân loại theo sự đánh giá của công chúng về uy tín nghề nghiệp (Haug, 1977). Vì vị trí nghề nghiệp có quan hệ chặt chẽ với sự khác nhau về mức học vấn và mức thu nhập, các nghề nghiệp được xếp hạng dựa trên cơ sở của những yêu cầu về giáo dục của nghề nghiệp và mức lương được trả tương ứng. Nghiên cứu này sử dụng cách đo lường mức độ phân tầng theo thu nhập và học vấn.

Trước hết, trong cuộc khảo sát này chúng tôi phân loại vị trí nghề nghiệp căn cứ vào hệ thống phân loại nghề nghiệp trong bảng Danh mục và Mã số Nghề nghiệp Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 114/1998/QĐ-TCTK ngày 29/3/1999 của Tổng cục Thống kê). Các phân loại nghề nghiệp này được xem xét trên 3 chiều kích chính là (1) tính chất công việc với mức độ phức tạp khác nhau, (2) lĩnh vực hoạt động

theo ngành kinh tế-xã hội, và (3) vị trí trong hệ thống thứ bậc mà họ tham gia. Danh mục này được phân làm 3 cấp: 1, 2, và 3. Cấp 3 là cấp chi tiết nhất, áp dụng cho các nghề nghiệp cụ thể. Cấp 2 là cấp trung gian, được nhóm lại từ một số nghề nghiệp Cấp 3. Cấp 1 là cấp chung nhất, gồm 11 nhóm nghề nghiệp chính, được nhóm lại từ một số nghề nghiệp Cấp 2. Nghề nghiệp của dân số dân sự hiện đang làm việc (không tính những người trong lực lượng quân đội, đi học, nội trợ, hưu) từ 18 tuổi trở lên trong mẫu khảo sát được phân loại dựa theo hệ thống phân loại trên. Do giới hạn của một bài tạp chí, chúng tôi không mô tả qui trình phân loại nghề nghiệp chi tiết trong bài viết này.

Tiếp theo, việc lựa chọn đơn vị phân tích là cá nhân hoặc hộ gia đình liên quan đến vấn đề đo lường các chỉ số kinh tế xã hội. Một trở ngại lớn nhất khi đo lường thu nhập cá nhân ở các nước đang phát triển nói chung và ở Việt Nam nói riêng là có một tỷ lệ rất cao không phải là lao động làm việc hưởng lương. Hầu hết hộ gia đình ở nông thôn Tây Nam Bộ hiện nay là đơn vị sản xuất. Do vậy, lựa chọn hộ gia đình làm đơn vị phân tích là một giải pháp thích hợp. Chỉ số kinh tế xã hội của hộ gia đình dựa trên thu nhập bình quân nhân khẩu hộ và trình độ học vấn của chủ hộ, là người đủ thẩm quyền nhất để đại diện cho hộ gia đình. Ngoài ra, do qui mô mẫu dựa trên chủ hộ khá nhỏ, tỷ trọng của các tầng lớp xã hội dựa trên chủ hộ sẽ được so sánh với tỷ trọng của các tầng lớp xã hội dựa trên toàn bộ dân số được chọn để có một cái nhìn đầy đủ hơn. Số liệu trong tất cả các bảng ở bài này dựa trên kết quả cuộc khảo sát định lượng "Cơ cấu xã hội, văn

hóa, và phúc lợi xã hội vùng Tây Nam Bộ” do Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ thực hiện năm 2008.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Cơ cấu xã hội Tây Nam Bộ

Bảng 1 trình bày cơ cấu xã hội Tây Nam Bộ năm 2008 dựa trên chủ hộ phân theo nông thôn/đô thị. Kết quả cho thấy, Tây Nam Bộ về cơ bản là một xã hội nông nghiệp qui mô nhỏ. Trong tổng số 768 chủ hộ, nông dân chiếm đến 55,6%. Trong số này chỉ có khoảng 7,2% là nông dân lớp trên, với mức đất nông nghiệp trên 5000m²/nhân khẩu; 29,9% là nông dân lớp

giữa, với mức đất nông nghiệp 1000-5000m²/nhân khẩu; và 18,5% là nông dân lớp dưới, với mức đất nông nghiệp dưới 1000m²/nhân khẩu.

Tầng lớp chuyên viên chiếm khoảng 4,2%; những người làm công tác quản lý trong khu vực Đảng, chính quyền, đoàn thể và cơ quan hành chính sự nghiệp chiếm khoảng 3,4%; chủ tư nhân (ngoài nông nghiệp) chiếm khoảng 2,3% trong tổng số chủ hộ. Mặc dù chiếm tỷ trọng thấp trong dân số, các tầng lớp này nắm giữ nhiều nguồn lực và có vai trò quan trọng trong xã hội. Một điều cần lưu ý là hầu hết những

Bảng 1: Kết cấu các tầng lớp xã hội dựa trên chủ hộ, phân theo khu vực nông thôn/đô thị: Tây Nam Bộ, 2008

Tầng lớp	Đô thị		Nông thôn		Tổng số	
	N	%	N	%	N	%
Chuyên viên	16	11,3	16	2,6	32	4,2
Quản lý trong khu vực Đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan hành chính sự nghiệp	7	4,9	19	3,0	26	3,4
Chủ tư nhân	6	4,2	12	1,9	18	2,3
Nông dân lớp trên	3	2,1	52	8,3	55	7,2
Công nhân-thợ thủ công	26	18,3	53	8,5	79	10,3
Nông dân lớp giữa	24	16,9	206	32,9	230	29,9
Nhân viên	25	17,6	58	9,3	83	10,8
Nông dân lớp dưới	20	14,1	122	19,5	142	18,5
Lao động làm mướn	15	10,6	88	14,1	103	13,4
Tổng số	142	100,0	626	100,0	768	100,0

Chú thích:

1. Những người làm công tác quản lý trong khu vực Đảng, chính quyền, đoàn thể và cơ quan hành chính sự nghiệp từ cấp thôn, ấp trở lên.
2. Chủ tư nhân gồm hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ trở lên.
3. Chuyên viên làm công việc chuyên môn, có học vấn từ cao đẳng, đại học trở lên.
4. Nông dân lớp trên có mức ruộng đất nông nghiệp từ 5000m²/nhân khẩu trở lên.
5. Nông dân lớp giữa có mức ruộng đất nông nghiệp từ 1000-5000m²/nhân khẩu.
6. Nông dân lớp dưới có mức ruộng đất nông nghiệp dưới 1000m²/nhân khẩu.
7. Công nhân-thợ thủ công gồm lao động có kỹ thuật, lắp ráp, vận hành máy.
8. Nhân viên gồm những người bán hàng và làm dịch vụ, văn phòng

người làm công tác quản lý trong khu vực Đảng, chính quyền, đoàn thể và cơ quan hành chính sự nghiệp trong mẫu khảo sát là ở cấp độ thôn, ấp, phường, xã, huyện. Do vậy, các nguồn lực mà họ nắm giữ không lớn như đối với những người quản lý ở cấp độ cao hơn. Những kết quả và nhận định đối với tầng lớp này cần được đặt trong bối cảnh xã hội nông thôn và ở cấp cơ sở.

Tầng lớp công nhân-thợ thủ công chỉ chiếm 10,3% trong tổng số hộ, cho thấy mức độ công nghiệp hóa thấp của vùng. Tầng lớp nhân viên chiếm 10,8%, chủ yếu là những người bán hàng hoặc làm dịch vụ nhỏ, kể cả trong khu vực phi chính thức. Tầng lớp có vị trí thấp nhất là lao động làm mướn, chiếm 13,4%. Đây là những người không có tư liệu sản xuất, vốn liếng và tay nghề, chỉ làm những công việc đơn giản được thuê mướn và không ổn định. Hình 1 thể hiện kết cấu các tầng lớp xã hội dựa trên chủ hộ (Xem Bìa 3 số Tạp chí này).

So sánh giữa nông thôn và đô thị cho thấy, tỷ trọng của các tầng lớp chuyên viên, lãnh đạo, chủ tư nhân, công nhân-thợ thủ công, và nhân viên ở đô thị cao hơn khoảng 1,5 lần đến 2 lần so với ở nông thôn. Các tầng lớp này phản ánh chất lượng vượt trội của cơ cấu xã hội đô thị so với nông thôn. Tuy nhiên, ngay cả ở đô thị thì cũng có đến 33,1% số chủ hộ là nông dân và 10,6% số chủ hộ là lao động làm mướn⁽²⁾. Tỷ trọng công nhân-thợ thủ công ở đô thị cũng chỉ đạt 18,3%, phản ánh trình độ công nghiệp hóa tương đối thấp ở các đô thị. Hình 2 trình bày kết cấu các tầng lớp xã hội dựa trên chủ hộ, phân theo nông thôn/đô thị (Xem Bìa 3 số Tạp chí này).

Bảng 2 trình bày cơ cấu xã hội Tây Nam Bộ dựa trên toàn bộ dân số dân sự từ 18 tuổi trở lên hiện đang làm việc trong mẫu khảo sát. Kết quả cho thấy, tỷ trọng các tầng lớp có vị trí nghề nghiệp thấp hơn trong cơ cấu xã hội dựa trên toàn bộ dân số nói chung là cao hơn so với trong cơ cấu xã hội dựa trên chủ hộ, mặc dù không có sự khác biệt nhiều giữa hai cách tiếp cận. Xu hướng khác nhau này là hợp lý vì cấu trúc tuổi dựa trên toàn bộ dân số thì trẻ hơn và thời gian làm việc ít hơn, nên có vị trí thấp hơn trong bậc thang nghề nghiệp so với chủ hộ, thường ở độ tuổi trung niên và làm việc lâu năm hơn. Nhiều nghiên cứu về phân tầng xã hội ở các nước phát triển cũng chỉ tập trung vào những người làm việc toàn thời gian và tạo thu nhập chính cho gia đình (Haug, 1977).

Một cách cụ thể, tỷ trọng tầng lớp chuyên viên dựa trên toàn bộ dân số được chọn là 5,3%, cao hơn chút đỉnh so với cơ cấu xã hội dựa trên chủ hộ vì những người trẻ tuổi thường có học vấn cao hơn. Trong khi đó, tỷ trọng tầng lớp quản lý và tầng lớp chủ tư nhân tương ứng là 2,1% và 1,1%, thấp hơn đáng kể so với cơ cấu xã hội dựa trên chủ hộ. Các tầng lớp này đòi hỏi sự tích lũy về kinh nghiệm, tài sản và vốn liếng, thường rơi vào vị trí của chủ hộ hơn là các thành viên khác trong gia đình. Trong khi tỷ trọng nông dân thấp hơn chút ít, tỷ trọng các tầng lớp còn lại trong cơ cấu xã hội dựa trên toàn bộ dân số được chọn cao hơn so với cơ cấu xã hội dựa trên chủ hộ. Tỷ trọng công nhân-thợ thủ công là 14,4% so với 10,4%; nhân viên là 13,7% so với 10,8%; lao động làm mướn là 16,6% so với 13,4%, tương ứng cho hai cách đo lường trên.

Điều này cho thấy, trong khi các khuôn mẫu về cơ cấu xã hội giữa hai cách tiếp cận trên là khá giống nhau, với cấu trúc tuổi trẻ hơn, cơ cấu xã hội dựa trên toàn bộ dân số được chọn có tỷ trọng cao hơn đối với các nhóm nghề phi nông nghiệp và có vị trí nghề nghiệp thấp hơn tương đối so với cơ cấu xã hội dựa trên chủ hộ. Hình 3 minh họa kết cấu các tầng lớp xã hội dựa trên toàn bộ dân số được chọn (Xem Bìa 4 số Tạp chí này).

Những chỉ báo trên cho thấy, dù dựa trên chủ hộ hay toàn bộ dân số được chọn, kể cả nông thôn và đô thị, cơ cấu xã hội của Tây Nam Bộ chưa phản ánh các tính chất đặc trưng của một xã hội hiện đại, theo đó cơ cấu xã hội có dạng hình quả trám, với tỷ trọng cao của lao động kỹ thuật và lao động hưởng lương (Xem Bảng 2).

3.2. Phân tầng xã hội ở Tây Nam Bộ

Để đo lường mức độ phân tầng xã hội, hai chỉ số cơ bản được sử dụng là thu nhập

(sự nhận được về mặt vật chất) và học vấn (sự đòi hỏi về yêu cầu cần đáp ứng) của nghề nghiệp.

3.2.1. Thu nhập và cơ cấu nguồn thu nhập của các tầng lớp xã hội

Bảng 3 trình bày mức thu nhập bình quân nhân khẩu hộ của các tầng lớp xã hội dựa trên chủ hộ. Kết quả cho thấy, mức thu nhập bình quân nhân khẩu hộ tính chung cho vùng Tây Nam Bộ là 11,6 triệu/năm, trong đó 10,5 triệu/năm ở nông thôn và 15,9 triệu/năm ở đô thị. Nói chung, mỗi nhân khẩu trong hộ ở Tây Nam Bộ có mức thu nhập bình quân gần 1 triệu đồng/tháng và mức thu nhập ở đô thị gấp rưỡi so với ở nông thôn.

Trên toàn vùng, tầng lớp chủ tư nhân có mức thu nhập bình quân nhân khẩu cao nhất (27,8 triệu/năm), gấp 5 lần so với tầng lớp có mức thu nhập thấp nhất là lao động làm mướn (5,7 triệu). Mức thu nhập của tầng lớp chủ tư nhân ở đô thị cao gấp gần

Bảng 2: Kết cấu các tầng lớp xã hội dựa trên toàn bộ dân số dân sự từ 18 tuổi trở lên hiện đang làm việc, phân theo khu vực nông thôn/đô thị: Tây Nam Bộ, 2008

Tầng lớp	Đô thị		Nông thôn		Tổng số	
	N	%	N	%	N	%
Chuyên viên	48	10,5	80	4,1	128	5,3
Quản lý trong khu vực Đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan hành chính sự nghiệp	16	3,5	35	1,8	51	2,1
Chủ tư nhân	8	1,8	18	0,9	26	1,1
Nông dân lớp trên	6	1,3	123	6,3	129	5,4
Công nhân-thợ thủ công	101	22,1	246	12,6	347	14,4
Nông dân lớp giữa	63	13,8	576	29,5	639	26,6
Nhân viên	93	20,4	237	12,2	330	13,7
Nông dân lớp dưới	62	13,6	295	15,1	357	14,8
Lao động làm mướn	59	12,9	340	17,4	399	16,6
Tổng số	456	100,0	1950	100,0	2406	100,0

3 lần so với ở nông thôn (47,7 triệu so với chỉ 17,9 triệu). Các tầng lớp chuyên viên và nông dân lớp trên có mức thu nhập cao thứ hai và thứ ba (21,6 triệu và 19,3 triệu). Điều có vẻ nghịch lý là thu nhập của tầng lớp chuyên viên ở nông thôn cao hơn ở đô thị. Có hai nguyên nhân chính giải thích cho việc này: (i) qui mô mẫu ở đô thị nhỏ nên ít tính đại diện, và (ii) thu nhập không chỉ phụ thuộc vào tiền lương mà còn từ các công việc khác (sẽ được phân tích ở phần sau). Đây là các tầng lớp có mức thu nhập cao trong xã hội.

Tầng lớp công nhân-thợ thủ công và tầng lớp quản lý trong khu vực Đảng, chính quyền đoàn thể, cơ quan hành chính sự nghiệp ở địa phương có mức thu nhập khá gần nhau và gần gấp rưỡi so với mức bình quân chung (tương ứng là 15,5 triệu và 14,9 triệu so với 11,6 triệu), xếp hạng 4 và 5 trong bảng tổng sắp. So với ở đô thị, các nhà quản lý ở nông thôn có thu nhập cao hơn là do ngoài tiền lương, họ còn có các khoản thu nhập khác từ nông nghiệp.

Cũng có thể điều này là không thực tế, vì cuộc khảo sát không đo lường được các nguồn thu phi chính thức, thường phổ biến hơn trong đời sống kinh tế đô thị.

Tầng lớp nông dân lớp giữa và tầng lớp nhân viên có mức thu nhập khá gần nhau và xấp xỉ mức trung bình (tương ứng là 12,2 triệu và 11,5 triệu so với 11,6 triệu). Các mức thu nhập này là khá hợp lý vì nông dân lớp giữa là tầng lớp chiếm đa số ở Tây Nam Bộ, còn những người bán hàng và làm dịch vụ thì có công việc ổn định; do vậy họ có mức thu nhập tương đương với mức trung bình của vùng. Đây là 4 tầng lớp có mức thu nhập trung bình khá.

Hai tầng lớp còn lại là nông dân ít đất và lao động làm mướn. Tầng lớp lao động làm mướn có mức thu nhập thấp nhất (5,7 triệu) vì công việc bấp bênh và không đòi hỏi kỹ năng. Nông dân lớp dưới cũng có mức thu nhập rất thấp (7,3 triệu) và rất dễ rơi vào tình trạng làm mướn nếu không còn đất nữa. Đây là 2 tầng lớp có rất ít các nguồn lực kinh tế (Xem Bảng 3).

Bảng 3: Thu nhập bình quân nhân khẩu hộ của các tầng lớp xã hội dựa trên chủ hộ, phân theo nông thôn/đô thị: Tây Nam Bộ, 2008

Tầng lớp	Thu nhập bình quân nhân khẩu hộ (triệu đồng)		
	Đô thị	Nông thôn	Chung
Chuyên viên	16,7	26,4	21,6
Quản lý trong khu vực Đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan hành chính sự nghiệp	11,0	16,3	14,9
Chủ tư nhân	47,7	17,9	27,8
Nông dân lớp trên	37,1	18,3	19,3
Công nhân-thợ thủ công	21,5	12,5	15,5
Nông dân lớp giữa	22,2	11,1	12,2
Nhân viên	12,5	11,0	11,5
Nông dân lớp dưới	8,6	7,1	7,3
Lao động làm mướn	7,8	5,4	5,7
Mức bình quân Tây Nam Bộ	15,9	10,5	11,6

Để hiểu rõ hơn nguồn gốc thu nhập, Bảng 4 trình bày các khoản thu nhập chính của các tầng lớp xã hội. Phân tích các nguồn thu nhập cho thấy, trên toàn vùng, mức thu nhập từ công việc chính ngoài nông nghiệp là nguồn thu lớn nhất, chiếm khoảng 36% tổng số thu nhập bình quân nhân khẩu hộ. Nguồn thu lớn thứ hai là từ trồng trọt, chiếm 28,0%. Chăn nuôi chiếm 10,1%, cũng là một nguồn thu đáng kể. Thu nhập từ việc làm phụ chiếm khoảng 4,8%. Thu

nhập từ các dịch vụ phi nông nghiệp chiếm khoảng 5%. Cơ cấu nguồn thu nhập này phản ánh một cơ cấu kinh tế ở trình độ thấp vì khu vực hưởng lương chưa phát triển trong khi thu nhập chính từ kinh tế hộ là trồng trọt, còn từ dịch vụ nông nghiệp và sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng thấp.

Một số tầng lớp có nguồn thu nhập chủ yếu là từ việc làm chính ngoài nông nghiệp như lao động làm mướn (75,5%), quản lý (67,5%), chuyên viên (61,0%), và công

Bảng 4: Các nguồn thu nhập của các tầng lớp xã hội dựa trên chủ hộ: Tây Nam Bộ, 2008

Tầng lớp	Thu nhập bình quân nhân khẩu hộ từ các nguồn (triệu đồng/năm)									Tổng thu
		Việc làm chính ngoài nông nghiệp	Việc làm phụ ngoài nông nghiệp	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ nông nghiệp	Dịch vụ phi nông nghiệp	Công nghiệp	Khác	
Chuyên viên	n	13,2	0,4	1,2	0,9	0,0	0,2	0,0	5,8	21,6
	%	61,0	1,9	5,5	4,0	0,0	0,7	0,0	26,9	100
Quản lý trong khu vực Đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan hành chính sự nghiệp	n	10,0	0,2	2,3	0,8	0,0	0,1	0,0	1,4	14,9
	%	67,5	1,3	15,5	5,6	0,0	0,9	0,0	9,3	100
Chủ tư nhân	n	13,1	0,2	0,6	0,3	0,7	2,6	7,5	2,9	27,8
	%	47,2	0,6	2,1	0,9	2,4	9,5	26,8	10,5	100
Nông dân lớp trên	n	1,1	0,7	13,3	3,0	0,1	0,2	0,0	1,0	19,3
	%	5,6	3,6	69,1	15,4	0,4	0,8	0,0	5,2	100
Công nhân-thợ thủ công	n	9,1	0,3	0,6	0,3	0,1	1,1	0,5	3,6	15,5
	%	58,6	1,9	3,6	2,0	0,4	6,8	3,2	23,4	100
Nông dân lớp giữa	n	1,9	1,1	5,4	2,3	0,4	0,2	0,0	0,8	12,2
	%	15,3	9,3	44,6	19,0	3,1	1,9	0,1	6,8	100
Nhân viên	n	5,6	0,2	0,9	0,4	0,2	3,1	0,0	1,1	11,5
	%	48,7	1,7	8,2	3,3	2,1	26,8	0,0	9,3	100
Nông dân lớp dưới	n	1,7	0,6	3,0	1,3	0,0	0,1	0,0	0,6	7,3
	%	23,0	8,0	41,5	17,2	0,0	1,2	0,6	8,4	100
Lao động làm mướn	n	4,3	0,3	0,4	0,2	0,0	0,1	0,0	0,5	5,7
	%	75,5	4,8	6,6	2,9	0,1	1,4	0,5	8,2	100
Mức bình quân Tây Nam Bộ	n	4,2	0,6	3,2	1,2	0,2	0,6	0,2	1,5	11,6
	%	36,0	4,8	28,0	10,1	1,3	5,0	1,9	12,9	100

nhân-thợ thủ công (58,6%). Thu nhập từ việc làm chính cũng chiếm gần một nửa tổng thu nhập của chủ tư nhân và nhân viên. Trong khi đó, nguồn thu nhập chủ yếu của các nông hộ vẫn là từ trồng trọt. Với diện tích đất lớn, nông dân lớp trên đầu tư nhiều vào nông nghiệp và tạo ra 69,1% tổng thu nhập. Với diện tích đất ít hơn, mức thu từ trồng trọt chỉ chiếm 44,6% và 41,5% tổng thu nhập tương ứng của nông dân lớp giữa và nông dân lớp dưới.

Ngoài tiền lương, trồng trọt cũng là một nguồn thu quan trọng của tầng lớp quản lý, chiếm đến 15,5% tổng thu nhập. Điều này cũng góp phần lý giải tại sao thu nhập chính thức của tầng lớp quản lý ở nông thôn cao hơn ở đô thị, dù rằng có khả năng cuộc khảo sát không thu thập được các khoản thu nhập phi chính thức vốn rất đa dạng và đáng kể ở đô thị. Tình trạng tương tự cũng có thể là nguyên nhân của sự khác nhau về thu nhập đối với tầng lớp chuyên viên ở nông thôn và đô thị.

Ngoài hai nguồn thu nhập chính trên, các nguồn thu quan trọng khác chỉ tập trung ở một số ít tầng lớp. Có đến 26,8% và 9,5% tổng nguồn thu của chủ tư nhân là từ các hoạt động sản xuất công nghiệp và dịch vụ phi nông nghiệp tương ứng. Tầng lớp nhân viên cũng có nguồn thu lớn từ các dịch vụ phi nông nghiệp (26,8%). Đối với nông dân thì chăn nuôi là nguồn thu quan trọng, chiếm từ 15,4% (nông dân lớp trên) đến 19,0% (nông dân lớp giữa) trong tổng thu nhập (Xem Bảng 4).

3.2.2. Mức học vấn của các tầng lớp xã hội
Bảng 5 trình bày mức học vấn của các tầng lớp xã hội dựa trên chủ hộ. Kết quả cho thấy, mức học vấn trung bình của chủ hộ ở Tây Nam Bộ là lớp 7, khá thấp so với mặt bằng của cả nước. Điều đáng lưu ý là sự khác biệt giữa nông thôn và đô thị không lớn, tương ứng là lớp 6 và lớp 8.

So sánh giữa các tầng lớp cho thấy, giới chuyên viên có trình độ cao nhất, với mức học vấn trung bình là 14 năm, tương đương với trình độ cao đẳng. Tầng lớp

Bảng 5: Mức học vấn của các tầng lớp xã hội dựa trên chủ hộ, phân theo khu vực nông thôn/đô thị: Tây Nam Bộ, 2008

Tầng lớp	Mức học vấn trung bình (số năm học)		
	Đô thị	Nông thôn	Tổng số
Chuyên viên	15	14	14
Quản lý trong khu vực Đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan hành chính sự nghiệp	11	11	11
Chủ tư nhân	11	8	9
Nông dân lớp trên	11	6	7
Công nhân- thợ thủ công	8	6	7
Nông dân lớp giữa	9	6	6
Nhân viên	9	7	7
Nông dân lớp dưới	7	6	6
Lao động làm mướn	5	4	4
Mức bình quân Tây Nam Bộ	8	6	7

quản lý cũng có mức học vấn trung bình là 11 năm, khá cao so với các tầng lớp còn lại. Đây là hai tầng lớp có mức học vấn cao nhất trong xã hội. Tầng lớp chủ tư nhân có mức học vấn trung bình là 9 năm, xếp hạng 3. Những tầng lớp còn lại có mức học vấn tương đương và thấp hơn so với mức bình quân trong xã hội. Khuôn mẫu này cũng phù hợp khi xem xét riêng đối với nông thôn và đô thị dù rằng mức học vấn ở đô thị nhỉnh hơn một chút so với nông thôn. Mức học vấn khá thấp này là thách thức không nhỏ cho quá trình di động xã hội đi lên của các tầng lớp có vị trí thấp trong xã hội (Xem Bảng 5).

Dựa trên phân tích mức thu nhập và học vấn, có thể phân các tầng lớp xã hội ở Tây Nam Bộ thành 3 tầng chính (xem Bảng 6). Tầng trên gồm chuyên viên; quản lý trong khu vực Đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan hành chính sự nghiệp; chủ tư nhân; và nông dân lớp trên. Tầng giữa gồm công

nhân-thợ thủ công; nông dân lớp giữa; và nhân viên. Tầng dưới gồm nông dân lớp dưới và lao động làm mướn.

Tầng trên gồm những tầng lớp có vị trí xã hội cao hơn, mặc dù mức độ không đồng nhất. Tầng lớp chuyên viên có mức học vấn cao nhất và thu nhập khá cao trong xã hội. Tầng lớp quản lý có mức thu nhập thấp hơn nhưng có mức học vấn khá cao. Tầng lớp chủ tư nhân có thu nhập cao nhất nhưng mức học vấn vừa phải. Nông dân lớp trên chỉ có mức học vấn trung bình nhưng có mức thu nhập khá cao và có nhiều ruộng đất. Nhìn chung, 4 tầng lớp này chiếm khoảng 15% số hộ và có nhiều ảnh hưởng trong đời sống xã hội.

Tầng giữa có mức học vấn trung bình, nhưng thu nhập tương đối khá vì có nghề nghiệp ổn định, cơ bản. Tầng này chiếm tỷ trọng đông đảo nhất trong xã hội (44%). Tầng dưới có thu nhập và học vấn đều thấp hơn nhiều so với mức bình quân xã

Bảng 6: Kết cấu các tầng lớp xã hội dựa trên chủ hộ và các chỉ số kinh tế xã hội: Tây Nam Bộ, 2008

Tầng lớp	Số hộ		Các chỉ số kinh tế-xã hội	
	N	%	Thu nhập	Học vấn
Tầng trên	131	17,1	20,2	9,7
Chuyên viên	32	4,2	21,6	14,0
Quản lý trong khu vực Đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan hành chính sự nghiệp	26	3,4	14,9	11,3
Chủ tư nhân	18	2,3	27,8	8,6
Nông dân lớp trên	55	7,2	19,3	6,7
Tầng trung	392	51,0	12,7	6,7
Công nhân-thợ thủ công	79	10,3	15,5	6,9
Nông dân lớp giữa	230	29,9	12,2	6,3
Nhân viên	83	10,8	11,5	7,5
Tầng dưới	245	31,9	13	10,1
Nông dân lớp dưới	142	18,5	7,3	5,8
Lao động làm mướn	103	13,4	5,7	4,3

hội. Tầng này cũng chiếm tỷ trọng cao, tương đương với tầng giữa (41%) (Xem Bảng 6).

3.2. Khác biệt giàu nghèo ở Tây Nam Bộ

3.3.1. Sự khác biệt giữa 5 nhóm thu nhập
 Để có một cái nhìn đầy đủ hơn về phân tầng xã hội, phần này cung cấp các phân tích về bất bình đẳng ở Tây Nam Bộ dựa trên 5 nhóm thu nhập, hệ số Gini và đường cong Lorenz.

Kết quả phân loại mức thu nhập bình quân nhân khẩu hộ/năm theo ngũ vị phân từ Bảng 7 cho thấy, tính trên toàn vùng, thu nhập của nhóm 20% cao nhất so với nhóm 20% thấp nhất là gấp 10,5 lần. Mức chênh lệch có xu hướng tăng nhanh dần theo mức tăng của nhóm thu nhập nhưng đáng kể nhất là giữa nhóm cao nhất với các nhóm còn lại: 1; 1,8; 2,7; 4,1; 10,5. Nhóm 20% thu nhập thấp nhất có mức thu nhập bình quân nhân khẩu hộ chỉ 2,9 triệu/năm. Mức thu nhập này tương đương với mức nghèo do Bộ Lao động, Thương binh và xã hội qui định (200 ngàn/tháng ở nông thôn và 260 ngàn/tháng ở đô thị). Do vậy, nếu

so sánh kết quả khảo sát với ngưỡng này thì có khoảng 1/5 dân số Tây Nam Bộ sống dưới mức nghèo. Cả ở nông thôn và đô thị, mức chênh về thu nhập giữa 5 nhóm là khá giống nhau dù ở nông thôn có thấp hơn một chút, chủ yếu là do thu nhập của nhóm 20% cao nhất ở nông thôn thấp hơn ở đô thị. Kết quả này cho thấy sự khác biệt giàu nghèo ở Tây Nam Bộ là khá lớn (Xem Bảng 7).

3.3.2. Hệ số Gini và đường cong Lorenz của bất bình đẳng thu nhập

Hệ số Gini được tính toán dựa trên mức thu nhập bình quân nhân khẩu hộ. Về lý thuyết, nếu hệ số Gini = 0 thì hoàn toàn không có bất bình đẳng, nếu hệ số Gini = 1 thì bất bình đẳng là tuyệt đối. Trên thực tế, hệ số Gini nằm khoảng giữa 0 và 1, càng gần 1 càng bất bình đẳng và ngược lại. Hệ số Gini được tính toán dựa trên công thức sau (Deaton, 1997: 139):

$$G = (N + 1)/(N-1) - 2(\sum_{i=1}^n P_i X_i)/N(N-1)u$$

Với N là tổng số người; u là thu nhập trung

Bảng 7: Các nhóm thu nhập ngũ vị phân của hộ gia đình phân theo nông thôn/đô thị: Tây Nam Bộ, 2008

	Đô thị		Nông thôn		Tổng số	
	Thu nhập BQNK hộ/năm	Số lần so với nhóm 1	Thu nhập BQNK hộ/năm	Số lần so với nhóm 1	Thu nhập BQNK hộ/năm	Số lần so với nhóm 1
Thu nhập bình quân nhân khẩu/năm của hộ (triệu đồng)						
Nhóm thấp nhất (1)	3,0	1,0	2,8	1,0	2,9	1,0
Nhóm dưới trung bình (2)	5,1	1,7	5,3	1,9	5,3	1,8
Nhóm trung bình (3)	7,9	2,7	7,8	2,7	7,8	2,7
Nhóm trên trung bình (4)	11,9	4,0	11,6	4,1	11,7	4,1
Nhóm cao nhất (5)	35,3	11,9	27,9	9,8	30,1	10,5

bình của dân số; và P_i là hạng thu nhập thứ P của người thứ i , có mức thu nhập X_i trong bảng xếp hạng, P_1 là người giàu nhất và P_n là người nghèo nhất.

Kết quả tính toán cho thấy hệ số Gini cho toàn vùng Tây Nam Bộ là 0,469, cho đô thị Tây Nam Bộ là 0,518 và cho nông thôn Tây Nam Bộ là 0,445. Các giá trị của hệ số Gini cho thấy mức độ bất bình đẳng về thu nhập giữa các hộ trong vùng Tây Nam Bộ là khá cao. Mức độ bất bình đẳng về thu nhập ở đô thị cao hơn hẳn so với ở nông thôn. Kết quả này phản ánh mức độ phân hóa cao của Tây Nam Bộ, nơi nền kinh tế thị trường đã thâm nhập sâu rộng hơn so với nhiều vùng khác của đất nước.

Hình 4 mô tả đường cong Lorenz thể hiện sự tích tụ thu nhập được đo lường của các hộ, tạo thành một khoảng diện tích nằm bên dưới đường chéo. Diện tích này càng lớn thì mức độ bất bình đẳng về thu nhập cũng càng cao (Xem Bìa 4 số Tạp chí này).

4. MỘT VÀI NHẬN XÉT

Tây Nam Bộ là vùng đất giàu tiềm năng và rất năng động. Trong hơn hai thập niên đổi mới và hội nhập, Tây Nam Bộ đã trải qua quá trình biến đổi nhanh chóng về nhiều mặt. Trong bối cảnh đó, cơ cấu xã hội trở nên đa dạng do sự phân hóa ngày càng tăng và sự xuất hiện của các nhân tố mới. Cuộc khảo sát định lượng năm 2008 có tính đại diện cho toàn vùng cung cấp cơ sở dữ liệu thích hợp cho phân tích thực trạng cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, và mức độ khác biệt kinh tế ở Tây Nam Bộ từ các đo lường được khái niệm hóa về mặt lý thuyết.

Dựa trên cơ sở xếp loại các vị trí nghề nghiệp với các chỉ số kinh tế xã hội tương ứng, cuộc nghiên cứu đã chỉ ra các tầng lớp xã hội cơ bản ở Tây Nam Bộ. Nhìn chung, nông dân vẫn là lực lượng chủ yếu nhưng phân hóa thành 3 nhóm chính: một tỷ lệ nhỏ nông dân lớp trên có qui mô đất nông nghiệp tương đối lớn, đa số nông dân lớp giữa có qui mô đất trung bình, và một tỷ lệ khá đông nông dân ít đất sản xuất. Các tầng lớp có vị trí kinh tế xã hội cao như chuyên viên, quản lý, và chủ tư nhân chỉ chiếm tỷ trọng khiêm tốn trong cơ cấu xã hội. Tỷ trọng tầng lớp công nhân-thợ thủ công còn thấp hơn so với tầng lớp lao động làm mướn. Cùng với cơ cấu xã hội thiên về nông nghiệp qui mô nhỏ và chất lượng lao động thấp, mức độ khác biệt giàu nghèo khá cao là những thách thức không nhỏ cho quá trình di động xã hội và hình thành cơ cấu xã hội hiện đại. Những phát hiện chính từ cuộc nghiên cứu là cơ sở để tham khảo khi xây dựng các chính sách phát triển và quản lý phát triển vùng.

Tuy nhiên, cuộc nghiên cứu có một số hạn chế cần lưu ý. Một là, do qui mô mẫu không lớn nên các kết quả chỉ có tính đại diện cho toàn vùng ở một mức độ nhất định mà không thể suy rộng cho tiểu vùng hoặc cấp tỉnh. Một số tầng lớp có tỷ trọng thấp nên khi phân loại theo nông thôn/đô thị cũng làm giảm tính hiệu lực vì dễ bị ảnh hưởng của các sai số trong phân bố. Hơn nữa, như là một lát cắt của hiện thực từ cuộc khảo sát định lượng, các kết quả phân tích về cơ cấu xã hội không thể nắm bắt hết tính năng động, sáng tạo, thích ứng nhanh với kinh tế thị trường của cư dân Tây Nam Bộ cũng như các đặc điểm khác

của các tầng lớp xã hội.

Sắp tới nên thực hiện một số định hướng nghiên cứu sau. Thứ nhất, tiến hành định kỳ các nghiên cứu lặp lại với qui mô mẫu nghiên cứu lớn hơn. Thứ hai, bổ sung và hoàn thiện các đo lường về cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội. Thứ ba, phát triển các hướng nghiên cứu so sánh với những vùng khác ở Việt Nam và với các nước lân cận nhằm định vị cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội ở Tây Nam Bộ trong bối cảnh chung.

CHÚ THÍCH:

(1) Đây là một phần kết quả đề tài cấp Bộ “Cơ cấu xã hội, văn hóa, và phúc lợi xã hội vùng Tây Nam Bộ” do TS. Lê Thanh Sang làm chủ nhiệm, trong Chương trình “Những vấn đề cơ bản trong sự phát triển của vùng Tây Nam Bộ” do PGS.TS. Bùi Thế Cường làm chủ nhiệm.

(2) Tỷ lệ chủ hộ nông dân cao ngay cả ở khu vực đô thị là do việc phân chia khu vực nông thôn-đô thị trong mẫu khảo sát này dựa trên quy định hành chính chính thức. Thời gian qua, nhiều xã ven đô thị được quy định chuyển thành phường, trong khi không thể chỉ một sớm một chiều có thể diễn ra sự chuyển dịch kinh tế tương ứng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Blau, P.M., Duncan, O.D. 1967. *The American Occupational Structure*. New York: Wiley.
2. Deaton, Angus. 1997. *The Analysis of Household Surveys: A Microeconomic Approach to Development Policy*. Baltimore: Johns Hopkins University Press for the World Bank.

3. Haug, Marie R. 1977. Measurement in Social Stratification. *Annual Review of Sociology*. Vol. 3, pp. 51-77.

4. Lê Thanh Sang. 2010. *Nghiên cứu phân tầng xã hội: Từ lý thuyết đến đo lường thực nghiệm*. Tạp chí Khoa học Xã hội. Số 2(138), tr. 31-40.

5. Nguyễn Công Bình. 1993. *Cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội và chính sách xã hội ở nông thôn Nam Bộ*. Tạp chí Xã hội học. Số 3; tr. 33-37.

6. Nguyễn Đình Tấn. 2005. *Cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội*. Hà Nội: Nxb. Lý luận Chính trị.

7. Nguyễn Đình Tấn. 2007. *Phân tầng xã hội, phân hóa giàu nghèo trong quá trình phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế*. Tạp chí Xã hội học. Số 2, tr. 18-22.

8. Runciman, W. G. 1968. *Class, Status and Power*. Xem Allardt 1968, tr. 25-61.

9. Tô Duy Hợp. 1992. *Định hướng tiến bộ của sự chuyển đổi cơ cấu xã hội lao động nghề nghiệp ở nông thôn Bắc Bộ hiện nay*. Tạp chí Xã hội học. Số 1, tr. 24-29.

10. Tổng cục Thống kê. 1999. *Quyết định số 114/1998/QĐ-TCTK ngày 29/3/1999 về việc ban hành “Danh mục và mã số nghề nghiệp Việt Nam”*.

11. Trịnh Duy Luân. 2004. *Vấn đề phân tầng xã hội Việt Nam hiện nay: Nhìn lại một số khía cạnh phương pháp luận từ cách tiếp cận xã hội học*. Tạp chí Xã hội học. Số 3, tr. 4-24.

12. Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh. 1982. *Một số vấn đề khoa học xã hội về Đồng bằng sông Cửu Long*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.